TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2062/2023/DS-ST
Ngày: 23/6/2023
V/v Đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Cẩm Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Mai Thanh Giàu
2. Ông Trần Đăng Vạn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 15 và 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 726/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 về việc "Đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1895/2023/QĐXXST–DS ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3268/2023/QĐST-DS ngày 15/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Vỹ N, sinh năm: 1986
Địa chỉ: khu phố 4, phường TT, Quận B, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Phạm Tấn L, sinh năm: 1982
Địa chỉ: phường TA, thành phố T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Đặng Vỹ N có mối quan hệ quen biết và góp tiền làm ăn chung với ông Phạm Tấn L trong một thời gian và có phát sinh khoản nợ nên vào ngày 15/3/2020 ông Phạm Tấn L lập giấy xác nhận còn nợ bà Đặng Vỹ N số tiền tổng cộng là 6.648.181.566 đồng (gồm 5.715.479.385 đồng tiền vốn góp và tiền lợi nhuận là 932.702.181 đồng). Trong giấy xác nhận nợ, hai bên có thỏa thuận mức lãi suất là 3%/tháng, ông L cam kết thanh toán số tiền nêu trên trong khoản thời gian từ 03 đến 06 tháng. Tuy nhiên, đã hết thời gian cam kết nhưng ông L không thực hiện việc thanh toán số tiền nêu trên cho bà N. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu buộc ông L thanh toán hết khoản nợ nêu trên là 6.648.181.566 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận đã ký kết. Bà N xác nhận số tiền giao cho ông L là tài sản cá nhân bà N (bà N không có chồng), không liên quan đến bà Trần Kim L là mẹ bà N, không liên quan đến Công ty S, cũng không liên quan đến

vợ ông L nên bà N chỉ yêu cầu cá nhân ông L thanh toán, không yêu cầu vợ ông L cùng có nghĩa vụ với ông L.

Bị đơn ông Phạm Tấn L xác nhận: Trong quá trình quen biết và làm ăn chung, cá nhân ông có vay của bà Đặng Vỹ N số tiền 6.000.000.000 đồng (sáu tỉ đồng), với lãi suất tự thỏa thuận là 0,22%/ngày, hai bên không làm văn bản nhưng bà N đã chuyển vào tài khoản cá nhân ông toàn bộ số tiền 6.000.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của bà N, ông có giao toàn bộ số tiền này cho ông Nguyễn Hữu P và ông H (là bạn của ông P) bằng tiền mặt tại Ngân hàng để đặt cọc mua phần đất của ông H tại Quận C nhưng sau đó việc mua bán không thành, ông H và ông P có chuyển trả lại cho ông tổng cộng 1.750.000.000 đồng (Một tỉ bảy trăm năm mươi triệu đồng) và ông đã chuyển trả cho bà N toàn bộ số tiền này bằng hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng S (vì ông P và ông H chuyển nhiều lần nên ông cũng chuyển cho bà N nhiều lần). Số tiền nợ gốc ông còn nợ lại bà Như là 4.250.000.000 đồng (Bốn tỉ hai trăm năm mươi triệu). Vào khoảng tháng 3 năm 2019, ông L, bà N và ông P có làm việc với nhau và có lập biên bản thống nhất số nợ gốc còn lại là 4.250.000.000 đồng, lãi suất 0,66%/ngày, biên bản thỏa thuận này do ông H giữ ông không thể cung cấp cho Tòa án. Khoảng tháng 5 năm 2019, ông L thế chấp tài sản cá nhân để Công ty S (do ông L làm giám đốc) vay của Ngân Hàng P số tiền 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỉ đồng) để thanh toán tiền mua đất và trả nợ cho bà N số tiền 4.500.000.000 đồng (gồm 4.250.000.000 nợ gốc và 250.000.000 nợ lãi). Tất cả thủ tục vay tiền và chuyển tiền này ông đều ủy quyền cho bà N toàn quyền quyết định (lúc này bà N là giám đốc tài chính của Công ty S).

Vào ngày 15/3/2020, ông L làm giấy xác nhận số tiền còn nợ bà N là 6.648.181.566 đồng như nội dung bà N khởi kiện nhưng thực chất đây là tiền lãi phát sinh của số tiền 4.250.000.000 đồng (Bốn tỉ hai trăm năm mươi triệu) mà ông còn nợ với mức lãi suất 0,66%/ngày trong khoản 4 tháng (không nhớ chính xác bao lâu). Và việc ông ký vào Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020 là do bà N ép buộc nên ông phải ký vì ông là người nhận tiền trực tiếp của bà N. Sau khi ký giấy xác nhận, khoảng tháng 10 năm 2020, giữa bà N, ông L và ông P có gặp nhau và lập "Biên bản thỏa thuận ba bên", theo đó ông P đồng ý chịu trách nhiệm trả cho bà N số là 7.600.000.000 đồng (Bảy tỉ sáu trăm triệu đồng). Do đó, đến thời điểm hiện nay ông không phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ này mà là do ông Nguyễn Hữu P phải trả cho bà N. Ông L xác nhận toàn bộ số tiền theo Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020 là tiền nợ giữa cá nhân ông và cá nhân bà N trong quá trình làm ăn chung, không liên quan đến Công ty S, cũng không liên quan đến bà Trần Kim L là mẹ bà N, không liên quan đến vợ ông L là bà Đậu Thị L.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L cũng xác nhận đây là trách nhiệm của ông Phạm Tấn L phải trả cho bà N. Nhưng ông L ký nhận nợ là do bị ép buộc và số tiền nợ theo Giấy xác nhận ngày 15/3/2020 là tiền lãi của số tiền nợ cũ với mức lãi suất rất cao. Đồng thời, trong "Biên bản thỏa thuận ba bên" tháng 10/2020 thì ông P chịu trách nhiệm trả cho bà N chứ không phải ông L.

- Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đặng Vỹ N vẫn giữ nguyên yêu cầu, cụ thể: Yêu cầu buộc ông Phạm Tấn L có nghĩa vụ trả lại số tiền theo Giấy xác nhận ngày 15/3/2020 là 6.648.181.566 đồng, bà N không yêu cầu ông L phải trả tiền lãi phát sinh mặc dù trong Giấy xác nhận có ghi trách nhiệm trả tiền lãi. Đồng thời, xác nhận việc ông L và ông P lập "Biên bản thỏa thuận ba bên" bà N hoàn toàn không biết, không thỏa

thuận về việc cấn trừ nợ. Ông L, ông P tự thỏa thuận với nhau và nội dung biên bản cũng không liên quan đến số tiền nợ theo Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020.

Tại phiên tòa ngày 15/6/2023, người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Tấn L cũng xác nhận Giấy xác nhận ngày 15/3/2020 là do ông L ký xác nhận nợ cá nhân của ông L với bà N vì giữa hai người có thời gian làm ăn chung trước đó. Tuy nhiên, do ông L bị ép buộc nên mới ký nhận toàn bộ số tiền còn nợ là 6.648.181.566 đồng như bà N khởi kiện. Người đại diện xác nhận đã gửi đơn tố cáo bà N đến cơ quan điều tra về hành vi ép buộc để chiếm đoạt tài sản và cho vay nặng lãi, ông L cũng đã nhận thông báo của Tòa án về việc cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc tố cáo bà N nhưng do chưa nhận được phản hồi của Viện kiểm sát và của Cơ quan điều tra nên chưa cung cấp cho Tòa án theo yêu cầu. Người đại diện tiếp tục yêu cầu cho ông L thời gian để ông nộp kết quả giải quyết của cơ quan điều tra. Phiên Tòa tiếp tục xét xử vào ngày 23/6/2023 nhưng ông L và người đại diện vắng mặt không có lý do.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật, đãm bảo đầy đủ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự. Tuy nhiên, Tòa án đã vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử đề nghị khắc phục.

Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, phía bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Các đương sự đã xác nhận khoản tiền nợ theo giấy xác nhận ngày 15/3/2020 là nợ riêng của ông và bà N, không liên quan đến các ông (bà) Trần Kim L, Đậu Thị L, Công ty S nên Hội đồng xét xử không triệu tập bà L, bà L, và Công ty S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

Đối với ông Nguyễn Hữu P là người cam kết cấn trừ nợ cho ông L trong "Biên bản thỏa thuận ba bên" nhưng bà N không ký nhận, không xác nhận về nội dung cấn trừ nợ, đồng thời cho rằng "Biên bản thỏa thuận ba bên" không liên liên quan đến khoản tiền nợ theo Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020 và chỉ có ông P và ông L tự thỏa thuận với nhau, bà N không biết gì. Mặc khác, ông L cũng không chứng minh được số tiền nêu trong biên bản mà ông P nhận trả thay ông L có liên quan đến số tiền mà ông L còn nợ bà N trong Giấy xác nhận ngày 15/3/2020. Do đó, Hội đồng xét xử không triệu tập ông P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

Về yêu cầu khởi kiện: Bị đơn ông Phạm Tấn L xác nhận có mối quan hệ làm ăn chung với nguyên đơn bà Đặng Vỹ N và có vay số tiền 6.000.000.000 đồng của bà N nhưng đã trả, ông Lãm cho rằng ông ký Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020 mà bà N khởi kiện là do ông bị ép buộc và số tiền 6.648.181.566 đồng còn nợ trong Giấy xác nhận là tiền lãi phát sinh của số tiền nợ cũ nhưng ông L không chứng minh được đã bị ép buộc, ông L cũng đã tố cáo bà N về hành vi ép buộc để chiếm đoạt tài sản và cho vay nặng lãi nhưng cũng không có kết quả. Mặc khác, ông L có nộp "Biên bản thỏa thuận ba bên" và cho rằng ông đã cấn trừ khoản nợ của bà N cho ông P nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh biên bản có sự đồng ý của bà N và không chứng minh được số tiền cấn

trừ nợ là tiền nợ theo Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020, bà N cũng không biết về biên bản này cũng không thừa nhận việc cấn trừ nợ nên ông L phải chịu trách nhiệm phải trả cho bà N. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Vỹ N, buộc ông L trả cho bà N toàn bộ số tiền 6.648.181.566 đồng theo Giấy xác nhận ngày 15/3/2020, ghi nhận bà N không yêu cầu trả tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ.

Về án phí: Ông Phạm Tấn L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Đặng Vỹ N khởi kiện ông Phạm Tấn L yêu cầu trả lại số tiền theo Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020. Bị đơn ông Phạm Tấn L có địa chỉ cư trú tại phường TA, thành phố T nên xác định đây là vụ án "Đòi tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về việc tham gia tố tụng của các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Nguyên đơn bà Đặng Vỹ N ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng, việc ủy quyền này là hợp lệ, ông T có mặt, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Bị đơn ông Phạm Tấn L có đến Tòa án để giải quyết tranh chấp. Trong quá trình giải quyết, ông L ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng, việc ủy quyền này là hợp lệ, ông H có đến Tòa án và thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Trong giấy xác nhận ngày 15/3/2020 do nguyên đơn cung cấp, các bên đương sự xác nhận là nợ cá nhân phát sinh trong quá trình làm ăn chung không liên quan đến bà Trần Kim L là mẹ bà Đặng Vỹ N, bà Đậu Thị L là vợ ông L, Công ty S nên không cần thiết triệu tập bà L, bà L và Công ty S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với "Biên bản thỏa thuận ba bên" do ông L cung cấp, có ông Nguyễn Hữu P là người cam kết nhận trả nợ thay cho ông L nhưng bà N không xác nhận về nội dung cấn trừ nợ, đồng thời cho rằng "Biên bản thỏa thuận ba bên" không liên quan đến khoản tiền nợ theo giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020 và chỉ có ông P và ông L tự thỏa thuận với nhau, bà N không biết gì. Mặt khác, ông L cũng không chứng minh được số tiền mà ông P nhận trả thay ông L có liên quan đến số tiền mà ông L còn nợ bà N trong Giấy xác nhận ngày 15/3/2020. Do đó, không cần thiết phải triệu tập ông P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có giao nhận tiền vay mượn trong quá trình làm ăn chung và việc xác nhận nợ cá nhân theo Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020 là có thật, các bên đương sự đều xác nhận về nội dung và chữ ký tên trong "Giấy xác nhận" nên việc bà Đặng Vỹ N khởi kiện ông Phạm Tấn L đòi số tiền 6.648.181.566 đồng theo Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020 là có cơ sở.

Ông L xác nhận có vay tiền của bà N nhưng đã trả, số tiền còn nợ theo Giấy xác nhận nợ ngày 15/3/2020 là tiền lãi phát sinh trên số nợ cũ với mức lãi suất 0,66%/ngày, ông ký nhận nợ là do ông bị ép buộc phải ký nhận. Đồng thời, khoản nợ này có ông Nguyễn Hữu P đã cam kết nhận trả nợ thay cho ông theo "Biên bản thỏa thuận ba bên". Tuy nhiên, trong "Biên bản thỏa thuận ba bên" không có nội dung nào liên quan đến số tiền bà N khởi kiện, bà N không thừa nhận có liên quan đến biên bản này, ông P và ông L tự thỏa thuận với nhau, bà N không biết gì về biên bản này, ông Lãm cũng không chứng minh được biên bản thỏa thuận của ông và ông P có liên quan đến bà N và số tiền ông còn nợ bà N trong Giấy xác nhận nợ ngày 15/6/2020. Ông L cũng đã thực hiện việc tố cáo bà N có hành vi ép buộc nhằm chiếm đoạt tài sản và cho vay nặng lãi nhưng không có kết quả nên ông L vẫn phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà N theo quy định tại các Điều 275, 280, 351 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ nhận định trên, xác định ông Phạm Tấn L còn nợ bà Đặng Vỹ N số tiền 6.648.181.566 đồng theo Giấy xác nhận ngày 15/3/2020 nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có cơ sở.

Ghi nhận bà Đặng Vỹ N không yêu cầu ông Lãm phải trả tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ nêu trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: 112.000.000 + 0,1% (6.648.181.566 – 4.000.000.000) = 114.648.182 đồng. Ông Phạm Tấn L phải nộp tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 116, 275, 280, 351, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Vỹ N.

Buộc ông Phạm Tấn L trả cho bà Đặng Vỹ N số tiền còn nợ theo Giấy xác nhận ngày 15/3/2020 là 6.648.181.566 đồng (Sáu tỉ sáu trăm bốn mươi tám triệu một trăm tám mươi mốt ngàn năm trăm sáu mươi sáu đồng). Thực hiện tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận bà Đặng Vỹ N không yêu cầu ông Phạm Tấn L phải trả tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ nêu trên.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Tấn L phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 114.648.182 đồng (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn một trăm tám mươi hai đồng) tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Hoàn lại cho bà Đặng Vỹ N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.101.263 đồng (Năm mươi tám triệu một trăm lẻ một ngàn hai trăm sáu mươi ba đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0024664 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T.

3. Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
-Tòa án ND TP.H
- Viện KSND TP.T
- Chi cục THADS TP.T
- Đương sự
- Lưu.

Thái Thị Cẩm Hiền